

Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2016/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2016/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 3 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định

số 16/2016/NĐ-CP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 66 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Các nhà tài trợ nước ngoài

Các nhà tài trợ nước ngoài được cụ thể hóa như sau:

1. Nhà tài trợ song phương:

a) Chính phủ các nước Ai-len, Anh, Ấn-độ, Áo, Ba Lan, Bỉ, Ca-na-đa, Cô-oét, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hung-ga-ri, I-ta-li-a, Lút-xăm-bua, Ma-lai-xi-a, Mỹ, Na-uy, Nhật Bản, Niu-di-lân, Ô-x-trây-li-a, Phần Lan, Pháp, Séc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Xinh-ga-po.

b) Tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Cơ quan phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) và các tổ chức có địa vị pháp lý tương tự khác.

2. Nhà tài trợ đa phương:

a) Định chế và quỹ tài chính quốc tế:

Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (OFID), Quỹ Cô-oét, Quỹ Đầu tư Ả-rập, Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB).

b) Tổ chức quốc tế và liên Chính phủ:

Liên minh châu Âu (EU), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình chung của Liên hợp quốc về Phòng chống HIV/AIDS (UNAIDS), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Chương trình Định cư con người của Liên hợp quốc (UN-HABITAT), Chương trình Tình nguyện của Liên hợp quốc (UNV), Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ (UN Women), Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Đầu tư phát triển của Liên hợp quốc (UNCDF), Quỹ Toàn cầu phòng chống AIDS, lao và sốt rét, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC).

3. Các nhà tài trợ nước ngoài khác cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho Nhà nước và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ XUẤT, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 3. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị trực thuộc chuẩn bị Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi căn cứ vào:

- a) Nhu cầu vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của cơ quan chủ quản;
- b) Chủ trương, chính sách và những lĩnh vực ưu tiên thu hút và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật và định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Đề xuất chương trình, dự án được chuẩn bị theo Phụ lục II của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, trong đó một số nội dung được làm rõ như sau:

- a) “Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến”: Trường hợp dự kiến được nhà tài trợ nước ngoài, cơ quan chủ quản cung cấp thông tin, tài liệu và bằng chứng (nếu có) liên quan tới chương trình, dự án được đề xuất như Bản ghi nhớ giữa cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài, báo cáo hoặc tài liệu nghiên cứu có liên quan khác;
- b) “Dự kiến tổng vốn, thời gian của chương trình, dự án”: Tổng vốn của chương trình, dự án đề xuất (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) được tính toán sơ bộ dựa trên những định mức chung hoặc căn cứ vào chương trình, dự án tương tự đã thực hiện hoặc dựa trên tài liệu tham khảo khác trong và ngoài nước;
- c) “Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước”: Cấp phát vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ ngân sách nhà nước hoặc cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi (đề xuất tỷ lệ % vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi).

Điều 4. Trình tự, thủ tục quyết định lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án

1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm văn bản kèm theo Đề xuất chương trình, dự án của cơ quan chủ quản), Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Sau khi tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trường hợp hồ sơ và nội dung chưa hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và nội dung. Trong trường hợp Đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn hoặc không được lựa chọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản để cơ quan chủ quản có đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

2. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm văn bản kèm theo Đề xuất chương trình, dự án của cơ quan chủ quản), Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Sau khi tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trường hợp hồ sơ và nội dung chưa hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và nội dung. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ quản về việc Thủ tướng Chính phủ cho phép lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

b) Đề xuất chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đối với các nhà tài trợ nước ngoài có cung cấp dự án hỗ trợ kỹ thuật đi kèm để chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án vốn vay và Đề xuất dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định Đề xuất chương trình, dự án vốn vay được cho phép lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án trong cùng một văn bản.

c) Đối với chương trình, dự án ô:

Việc xây dựng và trình duyệt đề xuất chương trình, dự án ô do cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô thực hiện. Các dự án thành phần thuộc chương trình, dự án ô không cần thực hiện trình tự, thủ tục quyết định lựa chọn đề xuất dự án thành phần.

Điều 5. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các tài liệu liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

- a) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu: 20 bộ;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A: 15 bộ;
- c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: 10 bộ;
- d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản: 05 bộ.

Điều 6. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các tài liệu liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

- a) Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;
- b) Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 05 bộ.

Điều 7. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 15, 16, 17 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Điều 23, 24 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

1. Sự phù hợp với lĩnh vực ưu tiên, nguyên tắc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, định hướng ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và các nội dung chủ yếu của Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép.
2. Khả năng cân đối vốn đối ứng để tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.
3. Cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại: Hồ sơ và quy trình thẩm định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 30 ngày.

2. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 20 ngày.

3. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư và thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với khâu thẩm định để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Thời gian thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản do người đứng đầu cơ quan chủ quản quy định.

Điều 9. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, nhà tài trợ nước ngoài

1. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 20 ngày.

2. Thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, nhà tài trợ nước ngoài, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 58 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, được quy định cụ thể như sau:

a) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính văn bản quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của cấp có thẩm quyền, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản chính thức đề nghị nhà tài trợ nước ngoài tài trợ cho chương trình, dự án.

Điều 10. Nội dung Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Quyết định đầu tư do cấp có thẩm quyền ban hành để phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và đầu tư công và các nội dung liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài; Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại; Các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng: Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

- a) Tên chương trình, dự án;
- b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);
- c) Cơ quan chủ quản và chủ dự án, Tổ chức tư vấn lập chương trình, dự án (nếu có);
- d) Mục tiêu và kết quả chính;
- đ) Quy mô đầu tư;
- e) Thời gian thực hiện chương trình, dự án;
- g) Địa điểm thực hiện chương trình, dự án;
- h) Thiết kế công nghệ (nếu có) và quy chuẩn kỹ thuật;
- i) Tổng mức đầu tư và phân bổ mức đầu tư (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) theo từng nguồn vốn, hạng mục chủ yếu và theo tiến độ thực hiện (theo năm);
- k) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;
- l) Hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án;
- m) Các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

3. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật:

Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

- a) Tên chương trình, dự án;
- b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);
- c) Cơ quan chủ quản và chủ dự án, Danh sách các cơ quan đồng thực hiện chính (nếu có);
- d) Mục tiêu và kết quả chính;
- đ) Thời gian thực hiện chương trình, dự án;
- e) Địa điểm thực hiện chương trình, dự án;
- g) Tổng vốn và phân bổ vốn (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) theo từng nguồn vốn hạng mục chủ yếu và theo tiến độ thực hiện (theo năm);
- h) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;
- i) Hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án;
- k) Một số điều kiện đặc thù của chương trình, dự án khác với quy định của pháp luật Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Đối với khoản phi dự án:

Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

- a) Tên khoản phi dự án;
- b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);
- c) Cơ quan chủ quản và chủ khoản phi dự án;

- d) Mục tiêu và kết quả chính (nêu rõ chủng loại và thông số kỹ thuật chính nếu khoản phi dự án là hàng hóa);
- đ) Thời gian thực hiện khoản phi dự án;
- e) Địa điểm thực hiện khoản phi dự án;
- g) Tổng vốn (quy đổi tương ứng) và phân bổ vốn (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng, nếu có) theo từng nguồn vốn và hạng mục chủ yếu;
- h) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;
- i) Hình thức tổ chức quản lý;
- k) Một số điều kiện đặc thù của khoản phi dự án khác với quy định của pháp luật Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

Chương III

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 11. Lựa chọn hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án

1. Hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án thực hiện theo văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo quy định của điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.
2. Trường hợp văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi không quy định hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án, người quyết định đầu tư căn cứ vào tính chất, quy mô, lĩnh vực, khu vực thực hiện, điều kiện thực hiện chương trình, dự án và năng lực tổ chức, quản lý thực hiện chương trình, dự án của chủ dự án để quyết định hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án phù hợp theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 12 của Thông tư này.

Điều 12. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án đầu tư xây dựng (trừ trường hợp chương trình, dự án đầu tư xây dựng có tổng mức vốn dưới 350.000 đô-la Mỹ, bao gồm vốn ODA viện trợ không hoàn lại và vốn đối ứng thực hiện theo quy định về việc chủ dự án tự quản lý) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thông tư số 16/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Hình thức tổ chức, quản lý các chương trình, dự án khác thực hiện theo quy định sau:

- a) Sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới

Nhằm nâng cao tính phối hợp, lồng ghép và giảm chi phí quản lý trên cơ sở sử dụng năng lực, kinh nghiệm của bộ máy và các cán bộ quản lý dự án, cơ quan chủ quản và chủ dự án có thể sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

Để áp dụng hình thức này, người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án ban hành quyết định bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án để quản lý chương trình, dự án mới...

- b) Chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án

Hình thức chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án áp dụng phù hợp trong các trường hợp sau:

- Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức đầu tư (kể cả vốn đối ứng) dưới 350.000 Đô-la Mỹ.
- Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức vốn (kể cả vốn đối ứng) dưới 200.000 Đô-la Mỹ.
- Đối với chương trình, dự án khu vực, chương trình tiếp cận theo ngành, hỗ trợ ngân sách, phi dự án.

Khi tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động quản lý chương trình, dự án theo quy định hiện hành của pháp luật, theo đó tối thiểu phải có một cán bộ đầu mối về quản lý và một cán bộ đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án gửi văn bản thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và nhà tài trợ nước ngoài để phục vụ công tác giám sát và phối hợp hoạt động quản lý chương trình, dự án.

c) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ chương trình, dự án

Trường hợp nội dung văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ chương trình, dự án, chủ dự án giao nhiệm vụ cho đơn vị, cán bộ trực thuộc phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của chương trình, dự án.

d) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần chương trình, dự án

Trường hợp nội dung văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần chương trình, dự án và chủ dự án quản lý phần còn lại, cơ quan chủ quản, chủ dự án quyết định thành lập Ban quản lý dự án để quản lý phần việc do phía Việt Nam đảm nhận theo quy định hiện hành của Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ nước ngoài.

đ) Thuê tư vấn quản lý dự án

Trường hợp chủ dự án không đủ năng lực để trực tiếp quản lý chương trình, dự án, trường hợp chương trình, dự án có tính đặc thù đã quy định việc thuê quản lý dự án từ bên ngoài tại điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, chủ dự án được thuê tư vấn có đủ năng lực để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết giữa chủ dự án và tư vấn. Việc tuyển dụng được tiến hành theo quy định về đấu thầu áp dụng đối với dự án. Đối với hình thức này có thể áp dụng một trong các phương thức sau:

- Chủ dự án thuê tư vấn quản lý một phần công việc thực hiện chương trình, dự án: Trong trường hợp này, tư vấn được thuê quản lý dự án chịu trách nhiệm hoàn toàn với chủ dự án theo quy định của hợp đồng giữa hai bên. Chủ dự án là chủ tài khoản của dự án.

- Chủ dự án thuê tư vấn quản lý toàn bộ công việc thực hiện chương trình, dự án: Trong trường hợp này, tư vấn quản lý dự án phải là một tổ chức quản lý dự án chuyên nghiệp, là đại diện toàn quyền của chủ dự án, chịu mọi trách nhiệm thực hiện dự án được chủ dự án giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc thực hiện dự án.

Khi áp dụng các phương thức nêu trên, chủ dự án chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tư vấn quản lý dự án với nhà thầu, chính quyền địa phương và các bên có liên quan. Chủ dự án chỉ định một số cá nhân làm đầu mối thực hiện trách nhiệm giám sát này, trong đó tối thiểu phải có cán bộ đầu mối giám sát về quản lý và đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

Điều 13. Thẩm quyền và trình tự quyết định thành lập Ban quản lý dự án

1. Trong trường hợp chủ dự án không có tư cách pháp nhân, việc ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án thuộc thẩm quyền của cơ quan chủ quản.
2. Trong trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc để thực hiện quản lý dự án, cơ quan chủ quản ra quyết định giao chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện dự án.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc quyết định bổ sung nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án đang hoạt động quản lý chương trình, dự án mới, chủ dự án gửi bản sao Quyết định cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài.

Mẫu Quyết định thành lập Ban quản lý dự án tại Phụ lục I của Thông tư này, trong đó các chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án phải được bổ nhiệm dựa trên Điều khoản giao việc đối với từng chức danh.

Điều 14. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Giám đốc Ban quản lý dự án trình người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Chủ dự án gửi Quy chế này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ nước ngoài trong vòng 05 ngày kể từ khi Quy chế được phê duyệt.
2. Đối với chương trình, dự án đầu tư xây dựng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng.
3. Đối với chương trình, dự án khác, Quy chế Ban quản lý dự án thực hiện theo Mẫu Quy chế Ban quản lý dự án tại Phụ lục II của Thông tư này, trong đó phải cụ thể hóa các nội dung chủ yếu sau:

a) Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án: Đối với Ban quản lý dự án thành lập mới, căn cứ vào nội dung, quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động, phương thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án, cơ cấu tổ chức Ban quản lý dự án phải có đủ nhân sự với năng lực, kinh nghiệm phù hợp đảm bảo việc quản lý thực hiện chương trình, dự án hiệu quả và bền vững. Giám đốc Ban quản lý dự án đề xuất cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án,

có thể bao gồm các đơn vị chức năng về hành chính, nhân sự và đào tạo, kế hoạch, đầu thầu, tài chính, theo dõi và giám sát trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

Đối với Ban quản lý dự án đang hoạt động được giao quản lý chương trình, dự án mới, Giám đốc Ban quản lý dự án bổ sung và điều chỉnh các nhiệm vụ trong Quy chế đáp ứng nhiệm vụ được giao, trình cơ quan chủ quản quyết định.

Trường hợp chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án phải có văn bản giao nhiệm vụ cho cán bộ trực thuộc tham gia quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của các chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án gồm: Giám đốc Ban quản lý dự án, Phó Giám đốc Ban quản lý dự án (nếu có), Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban quản lý dự án được cơ quan chủ quản bổ nhiệm trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, trong đó Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban quản lý dự án phải là cán bộ thuộc biên chế của chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản.

c) Các chức danh khác trong Ban quản lý dự án do Giám đốc Ban quản lý dự án tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ đãi ngộ của các chức danh này phải được quy định cụ thể trong Điều khoản giao việc phù hợp với nhiệm vụ của vị trí công tác và quy định hiện hành của pháp luật và được thông báo cho cơ quan chủ quản và các bên liên quan.

d) Việc lựa chọn, thuê tuyển cán bộ từ bên ngoài làm việc cho Ban quản lý dự án phải căn cứ vào văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp cán bộ của Ban quản lý dự án được điều động từ cơ quan, đơn vị khác phải được sự nhất trí bằng văn bản của cơ quan, đơn vị đó.

4. Con dấu và tài khoản của Ban quản lý dự án:

Ban quản lý dự án được phép sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật hoặc con dấu của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của cơ quan chủ quản, chủ dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

Ban quản lý dự án được mở tài khoản tiền đồng Việt Nam và (hoặc) ngoại tệ của chương trình, dự án tại Ngân hàng thương mại và (hoặc) tại Kho bạc Nhà nước đối với từng nguồn vốn của dự án phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

5. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án:

Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án được trích từ nguồn vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án quy định tại Điều 48 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án hoặc sử dụng kinh phí từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

6. Quản lý và sử dụng tài sản do chủ dự án giao cho Ban quản lý dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án:

a) Tài sản trong khuôn khổ chương trình, dự án, phi dự án do chủ dự án giao cho Ban

quản lý dự án quản lý để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và văn kiện dự án, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài;

b) Trường hợp tư vấn hoặc tổ chức tư vấn, nhà thầu bàn giao, tặng, để lại tài sản cho Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có văn bản đề nghị chủ dự án cho phép quản lý, sử dụng trong thời gian thực hiện chương trình, dự án và bàn giao lại cho chủ dự án sau khi chương trình, dự án kết thúc.

7. Kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban quản lý dự án:

a) Thời điểm kết thúc chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được quy định tại Quyết định đầu tư, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc chương trình, dự án, Ban quản lý dự án phải lập và gửi chủ dự án Báo cáo kết thúc và Báo cáo quyết toán chương trình, dự án để chủ dự án trình cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc chương trình, dự án được lập dựa trên Báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, dự án theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi. Ban quản lý dự án bàn giao các tài sản được chủ dự án giao quản lý cho chủ dự án theo quy định của pháp luật.

Sau khi Báo cáo kết thúc và Báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc bàn giao các tài sản cho chủ dự án đã hoàn thành, người quyết định đầu tư ban hành Quyết định kết thúc chương trình, dự án. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án giải thể Ban quản lý dự án.

b) Trường hợp chưa thể kết thúc được các công việc nêu trên trong thời hạn quy định, Ban quản lý dự án có văn bản giải trình gửi chủ dự án đề xuất được kéo dài thời hạn kết thúc chương trình, dự án so với thời hạn quy định trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài, hoặc so với thời gian gia hạn lần cuối cùng của cấp có thẩm quyền.

Trên cơ sở văn bản đề xuất của Ban quản lý dự án, người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án ban hành văn bản cho phép gia hạn tối đa 06 tháng để Ban quản lý dự án tiếp tục hoàn thành các công việc còn lại và đảm bảo kinh phí cần thiết để Ban quản lý dự án duy trì hoạt động trong thời gian gia hạn.

c) Đối với trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều chương trình, dự án, người quyết định đầu tư sẽ ban hành Quyết định kết thúc từng chương trình, dự án cụ thể. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án.

Điều 15. Điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

Việc điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện làm thay đổi nội dung Quyết định chủ trương đầu tư nhưng không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Chủ dự án trình cơ quan chủ quản xử lý theo quy định tại Điều 21 của Nghị định 16/2016/NĐ-CP.

2. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện làm thay đổi nội dung Quyết định đầu tư nhưng không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Chủ dự án trình cơ quan chủ quản đề cơ quan chủ quản quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, văn kiện và Quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đề nghị sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

b) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định đầu tư, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh văn kiện và Quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đề nghị sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 51, 70 của Luật Đầu tư công và Khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 50, Khoản 2 Điều 71 của Luật Đầu tư công, Khoản 2 Điều 45 và Điều 46 của Nghị định 16/2016/NĐ-CP.

3. Điều kiện chương trình, dự án được đưa vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Đang thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ kế hoạch 5 năm;

b) Có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, dự kiến ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong thời kỳ kế hoạch 5 năm.

4. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Thuộc danh mục chương trình, dự án của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm;

b) Có điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết trong thời kỳ kế hoạch 5 năm.

c) Bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đối ứng hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ tại

điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công.

5. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

6. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

7. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công, trong đó nêu rõ các đặc thù sau đây của nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng giai đoạn 5 năm trước; bao gồm cả tình hình cam kết, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Mục tiêu huy động và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng vốn trung hạn 5 năm để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm;

c) Danh mục chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công của cơ quan chủ quản;

d) Giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

8. Danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng được lập theo mẫu như sau:

- Đối với cấp cơ quan chủ quản: theo Mẫu TH 1 nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

- Đối với cấp chủ dự án: theo Mẫu TH 2 và Phụ đính TH 2.1 nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

9. Hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, bổ sung các tài liệu liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Khoản 7 của Điều này;

b) Các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết (nếu có);

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có), bao gồm các bản ghi nhớ, cam kết của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối

ứng thực hiện theo quy định tại Điều 51, 70 của Luật Đầu tư công và Khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản:

a) Các chương trình, dự án thuộc danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm có điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết;

b) Kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch chi tiết hằng năm của chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản quy định tại Khoản 2 Điều 71 của Luật Đầu tư công.

Việc lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định 16/2016/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc lựa chọn danh mục chương trình, dự án và dự kiến bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

4. Trình tự lập, trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Điều 47 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

5. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 53 của Luật Đầu tư công, Điều 5 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 47 của Nghị định 16/2016/NĐ-CP, trong đó nêu rõ các đặc thù sau đây của nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng năm trước;

b) Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn đối ứng thực hiện trong năm kế hoạch;

c) Lựa chọn danh mục chương trình, dự án và mức vốn bố trí cụ thể cho từng chương trình, dự án phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và khả năng cân đối nguồn vốn kế hoạch hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng;

d) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

6. Danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng được lập theo mẫu như sau:

- Đối với cấp cơ quan chủ quản: theo Mẫu HN 1.1 và HN 1.2 nêu tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

- Đối với cấp chủ dự án: theo Mẫu HN 2 và Phụ đính HN 2.1 và HN 2.2 nêu tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

7. Hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, bổ

sung các tài liệu liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

- a) Báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng theo nội dung quy định tại Khoản 5 của Điều này;
- b) Các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết.

Điều 18. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Điểm c Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.
2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

Điều 19. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Công tác theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Điều 77 của Luật Đầu tư công và Khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.
2. Công tác đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Điều 78 Luật Đầu tư công và Khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.
3. Công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Thông tư này.
4. Cơ quan chủ quản, chủ dự án, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình đầu tư theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đạt được mục tiêu và hiệu quả đầu tư.
5. Việc xử lý vi phạm trong công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 105 của Luật Đầu tư công, Điều 71 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật.

Điều 20. Giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trách nhiệm giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 12 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.
2. Nội dung giám sát của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 13 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.
3. Nội dung giám sát của chủ dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 14 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.
4. Nội dung giám sát của người quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.
5. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

quy định tại Điều 16 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

6. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quy định tại Điều 17 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

Điều 21. Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Luật Đầu tư công và Điều 18 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP, trong đó:

1. Việc đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Chủ dự án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Nội dung đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Nội dung đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Đánh giá ban đầu:

a) Sau 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện chương trình, dự án, Ban quản lý dự án tự thực hiện đánh giá ban đầu tình hình thực hiện chương trình, dự án nhằm rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án và báo cáo chủ dự án về những bổ sung, điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình, dự án năm đầu tiên để xử lý theo thẩm quyền.

Trường hợp các dự án có quy mô lớn, nội dung phức tạp, chủ dự án cần thuê tư vấn độc lập thực hiện đánh giá ban đầu.

b) Nội dung đánh giá ban đầu:

- Đánh giá công tác chuẩn bị thực hiện, tổ chức, huy động các nguồn lực của Ban quản lý dự án để đảm bảo việc thực hiện chương trình, dự án theo đúng mục tiêu và kế hoạch đề ra.

- Đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt văn

kiện chương trình, dự án và đề xuất phương hướng giải quyết.

- Phát hiện và đề xuất các biện pháp giải quyết đối với những vấn đề phát sinh do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung của một số hoạt động hoặc hạng mục công trình cho phù hợp tình hình thay đổi hoặc do điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư, điều kiện liên quan khác) hay do các nguyên nhân chủ quan (cơ cấu tổ chức và năng lực quản lý của chủ dự án, Ban quản lý dự án).

Kết thúc đánh giá ban đầu chương trình, dự án, Ban quản lý dự án lập Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu trình chủ dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu, chủ dự án có trách nhiệm gửi Báo cáo phản hồi của mình đối với kết quả đánh giá ban đầu với những phân tích các phát hiện và đề xuất các giải pháp xử lý kèm theo Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu của chủ dự án cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đánh giá giữa kỳ:

a) Đánh giá giữa kỳ thực hiện theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án. Thông thường đánh giá giữa kỳ được thực hiện vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án hoặc sau khi kết thúc một giai đoạn đối với chương trình, dự án gồm nhiều giai đoạn.

b) Nội dung đánh giá giữa kỳ:

- Đánh giá sự phù hợp của kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình, dự án.

- Đánh giá khối lượng, giá trị (giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và chất lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch tổng thể và hằng năm thực hiện của chương trình, dự án.

- Phát hiện và đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện trong quá trình thực hiện chương trình, dự án do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có những thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung một số hạng mục, hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế nơi thực hiện chương trình, dự án như điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư, điều kiện liên quan khác) hay do các nguyên nhân chủ quan (năng lực và cơ cấu tổ chức của chủ dự án, Ban quản lý dự án).

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và bảo đảm chất lượng đề ra trong thời gian còn lại hoặc giai đoạn tiếp theo. Trong trường hợp cần thiết, khuyến nghị điều chỉnh nội dung, tái cấu trúc dự án hoặc hủy bỏ một số hoạt động, hạng mục công trình, phương án sử dụng vốn dự.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo đánh giá giữa kỳ, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ, trong đó phân tích các phát hiện, các vấn đề và các đề xuất của báo cáo đánh giá, nêu rõ các biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề, các hoạt động cần thiết để đáp ứng các đề xuất, các bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

3. Đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết thúc chương trình, dự án phải được hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể

từ ngày kết thúc chương trình, dự án theo quy định tại điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi. Đánh giá kết thúc được sử dụng làm cơ sở để lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

b) Nội dung đánh giá kết thúc:

- Đánh giá công tác chuẩn bị và chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án.
- Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án; phân bổ vốn và giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án; các hoạt động, kết quả đầu ra và kết quả cuối cùng của chương trình, dự án; các lợi ích trực tiếp và gián tiếp do chương trình, dự án mang lại cho các đối tượng thụ hưởng và tác động của chương trình, dự án đối với nhóm người dân bị ảnh hưởng.
- Đánh giá các tác động của chương trình, dự án sau khi hoàn thành, bao gồm các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, kỹ thuật, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực.
- Đánh giá tính bền vững của chương trình, dự án và các yếu tố đảm bảo.
- Kinh nghiệm và các bài học rút ra trong công tác chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện, thực hiện chương trình, dự án.
- Đưa ra các khuyến nghị cần thiết đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của chương trình, dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo đánh giá kết thúc, chủ dự án có trách nhiệm gửi Báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ.

4. Đánh giá tác động:

a) Đánh giá tác động chương trình, dự án do cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng.

b) Nội dung đánh giá tác động:

- Thực trạng kinh tế, kỹ thuật của chương trình, dự án trong quá trình vận hành khai thác, sử dụng.
- Tác động của chương trình, dự án tới các mặt kinh tế - chính trị - xã hội.
- Tác động của chương trình, dự án tới môi trường sinh thái.
- Tác động của chương trình, dự án đối với các nhóm dân cư hưởng lợi trực tiếp và nhóm dân cư bị ảnh hưởng.
- Tính bền vững của chương trình, dự án.
- Đánh giá ý kiến của cộng đồng hưởng lợi và cộng đồng chịu tác động của chương trình, dự án.
- Những kinh nghiệm và bài học rút ra trong khâu thiết kế, tổ chức quản lý thực hiện và vận hành chương trình, dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đánh giá tác động, cơ quan chủ quản có

trách nhiệm gửi Báo cáo đánh giá tác động cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài ở cấp quốc gia.

5. Đánh giá đột xuất:

a) Trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất.

b) Nội dung đánh giá đột xuất:

- Xác định tình trạng và bản chất những phát sinh ngoài dự kiến.

- Đánh giá ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, dự án, đến khả năng hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

- Đề xuất các giải pháp, các cơ quan có trách nhiệm xử lý và thời hạn thực hiện.

c) Kết quả đánh giá đột xuất là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư can thiệp kịp thời, triển khai các biện pháp xử lý cần thiết nhằm giảm thiểu thiệt hại hoặc ngăn ngừa sự thất bại của chương trình, dự án.

Điều 23. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp chủ dự án

1. Đối với các chương trình, dự án:

Chủ dự án có nhiệm vụ lập báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ.

Bộ mẫu biểu báo cáo cấp chủ dự án gồm các mẫu biểu báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và cả năm theo Mẫu IV-GSĐG 1, báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công theo Mẫu IV-GSĐG 2, báo cáo giám sát đánh giá khi điều chỉnh dự án theo Mẫu IV-GSĐG 3 và báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSĐG 4 trong Phụ lục IV của Thông tư này. Ban quản lý dự án phải xây dựng và trình các báo cáo nêu trên lên chủ dự án để chủ dự án gửi các báo cáo này cho cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan.

a) Báo cáo quý, 6 tháng và cả năm:

Báo cáo quý, 6 tháng và cả năm áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc quý, 20 ngày sau khi kết thúc năm, chủ dự án phải gửi Báo cáo quý về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSĐG 1 trong Phụ lục IV của Thông tư này về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Riêng Biểu Phụ đính GSĐG 1.1 chỉ gửi một lần trong kỳ báo cáo quý đầu tiên và chỉ phải gửi lại khi có thay đổi trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết. Đối với báo cáo gửi nhà tài trợ nước ngoài, ngoài bản tiếng Việt kèm theo bản tiếng Anh, trừ khi có thỏa thuận khác.

Đối với các chương trình, dự án không có các nội dung liên quan đến đền bù, giải phóng

mặt bằng và tái định cư, bảo vệ môi trường không phải lập Biểu Phụ đính GSDG 1.6 và Biểu Phụ đính GSDG 1.7.

b) Báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công

Báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công 15 ngày theo Mẫu IV-GSDG 2 quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

c) Báo cáo giám sát, đánh giá khi điều chỉnh dự án

Báo cáo giám sát, đánh giá khi điều chỉnh dự án áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo trước khi điều chỉnh dự án theo Mẫu IV-GSDG 3 quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Báo cáo kết thúc chương trình, dự án

Báo cáo kết thúc dự án áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện chương trình, dự án, chủ dự án phải gửi báo cáo theo mẫu Báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSDG 4 trong Phụ lục IV của Thông tư này tới cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đối với các dự án thành phần trong khuôn khổ chương trình, dự án ô:

Chủ dự án thành phần thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về cơ quan chủ quản dự án thành phần, chủ chương trình, dự án ô. Chủ chương trình, dự án ô chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo của các dự án thành phần trong các báo cáo chung của chương trình, dự án ô và thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

3. Đối với phi dự án:

Chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

4. Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo quy định tại Điều này, trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, nếu điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết có sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chủ dự án phải thông báo

cho cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án về những thay đổi này trong kỳ báo cáo gần nhất.

5. Trường hợp điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi có quy định riêng về chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Thông tư này, chủ dự án tuân thủ chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo cam kết trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 24. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp cơ quan chủ quản

Trong thời hạn 20 ngày sau khi kết thúc quý, 30 ngày sau khi kết thúc năm cơ quan chủ quản phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp về tình hình vận động, tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, kết quả thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu IV-GSDG 5 trong Phụ lục IV của Thông tư này bằng văn bản và bản điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 25. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia theo Mẫu IV-GSDG 6 trong Phụ lục IV của Thông tư này trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản và bản điện tử), thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và bản điện tử). Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hằng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

2. Bộ Tài chính lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi vay nợ ở cấp quốc gia theo Mẫu IV-GSDG 7 trong Phụ lục IV của Thông tư này trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản và bản điện tử), thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và bản điện tử). Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 31 tháng 7 hằng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Chương trình, dự án, phi dự án trong giai đoạn chuyển tiếp từ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã trình đề cương chương trình, dự án nhưng chưa được phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, cơ quan chủ quản thực hiện các bước như quy định tại Điều 4 của

Thông tư này.

2. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư và các khâu tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP có sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi với nội dung của Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ, thực hiện theo quy định về điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư tại Điều 21 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP phát sinh sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án trong quá trình triển khai, thực hiện các bước theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2014/TT-BKH ngày 9 tháng 01 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Các Tổng Công ty nhà nước;

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTĐN ().

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục

Nguồn: Trang TTĐT Thư viện Pháp luật (<http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Thong-tu-12-2016-TT-BKHDT-huong-dan-thuc-hien-16-2016-ND-CP-su-dung-von-ho-tro-phat-trien-chinh-thuc-321836.aspx>)